

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH PHÚ THỌ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2019/HNGĐ- ST

Ngày: 26-8-2019

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hà Thị Việt Thu

2. Ông Nguyễn Ngọc Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Hoàng Diệp- Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố
Việt Trì.

**- Đại D Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên
tòa:** Ông Đoàn Tuấn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú
Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 230/2019/TLST-HNGS ngày 09
tháng 5 năm 2019 về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ
án ra xét xử số: 620/2019/QĐXX-ST ngày 09 tháng 8 năm 2019 giữa các đương
sự:

- Nguyên đơn: Anh **Lê Minh D** - Sinh năm 1970 (có mặt)

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị N** - Sinh năm 1974 (có mặt)

Đều ĐKKHKT tại: Khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Chị N hiện ở: Khu 4, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Chi nhánh ngân hàng C

Địa chỉ: Số 76, đường Quang T, phường Gia Cẩm, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Đại D theo ủy quyền: Bà **Bùi Thị L** - Chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng C
(vắng mặt).

+ Quỹ tín dụng nhân dân xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ: Khu 6, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Đại D theo ủy quyền: Ông **Cao Đức T** - Chức vụ: Phó Giám đốc Quỹ TDND xã H (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lê Minh D trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Lê Minh D và chị Nguyễn Thị N đăng ký kết hôn ngày 31/12/1999 tại UBND xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn hai bên được tìm hiểu tự nguyện không ai bị ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng với gia đình anh D tại khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ khoảng 06 tháng vì vợ chồng chuyển ra ở riêng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên đánh cãi nhau. Chị N đã chuyển ra khỏi nhà từ tháng 12/2018 cho đến nay, vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay anh D xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

- *Về con chung:* Anh D trình bày vợ chồng anh có 04 con chung:

- 1/ Cháu Lê Thị D – Sinh ngày 27/3/1995;
- 2/ Cháu Lê Thị G - Sinh ngày 10/5/1997;
- 3/ Cháu Lê Thị T - Sinh ngày 16/6/1999;
- 4/ Cháu Lê Quốc V - Sinh ngày 13/11/2007;

Hiện nay cháu D, cháu G, cháu T đã trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh xin được nuôi cháu Lê Quốc V - Sinh ngày 13/11/2007 và không yêu cầu chị N phải đóng góp nuôi con chung cùng anh.

- *Về tài sản chung:* Anh D trình bày vợ chồng anh có một số tài sản chung đã được hội đồng định giá như sau: 01 mảnh đất có diện tích đất 190m² thửa số 272, tờ bản đồ số 27 tại Khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB835573 đứng tên Lê Minh D và Nguyễn Thị N có giá 600.000đ/m² trị giá là 114.000.000đ. Trên đất có: 01 nhà lớn cấp IV xây năm 1997 mái lợp Proxi măng, tường gạch xi, có 01 phòng khách nền lát gạch trắng men, chân tường ốp gạch trắng men, 01 cửa sổ gỗ 02 cánh, 02 bộ cửa đi bằng gỗ, 02 phòng ngủ trong đó có 01 phòng ngủ có 01 cửa sổ gỗ 02 cánh, 01 cửa ngách gỗ 01 cánh diện tích xây dựng 53,6m² trị giá là 23.000.000đ; 01 nhà bếp cấp IV xây năm 1997 mái lợp Proxi măng + ngói, D tích xây dựng 32,5m² trị giá là 12.000.000đ; 01 nhà tắm +

01 nhà vệ sinh xây năm 2015 đổ mái bằng ốp gạch xung quanh cao 1,2m có diện tích là 7,8m² trị giá 7.000.000đ; 01 sân gạch lát gạch chín có diện tích là 114,4m² trên có lợp mái tôn trị giá là 6.000.000đ; 01 bờ tường rào xây gạch xi + gạch chín cao 1,7m dài 7,8m trị giá là 4.000.000đ. Tổng trị giá là 166.000.000đ

Khi ly hôn anh D đề nghị chia đôi nhà và đất, anh xin được ở nhà lớn vì hiện nay hai bố con anh đang ở đó và anh còn phải thờ cúng tổ tiên. Đối với những đồ dùng sinh hoạt trong gia đình anh không đề nghị định giá để vợ chồng tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Anh D trình bày vợ chồng có nợ chung là 115.500.000đ (Một trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng), cụ thể như sau:

+ Nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ: 90.000.000 đ (Chín mươi triệu đồng) và lãi suất theo Hợp đồng tín dụng.

+ Nợ chi nhánh ngân hàng C: 25.500.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) và lãi suất theo Hợp đồng tín dụng.

Khi ly hôn anh đề nghị vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ, mỗi người trả nợ một nửa.

- *Về công sức đóng góp chung*: Anh D xác định vợ chồng không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị N thừa nhận quá trình kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng như anh D trình bày là đúng. Nay anh D làm đơn xin ly hôn chị N tại Tòa án, chị N cũng nhất trí ly hôn với anh D.

- *Về con chung*: Như anh D trình bày là đúng, tại phiên Tòa hôm nay chị N xin được nuôi cháu V và không đề nghị anh D phải đóng góp nuôi con.

- *Về tài sản chung, về nợ chung*: Chị N thừa nhận như anh D trình bày là đúng. Khi ly hôn chị N đề nghị chia đôi nhà và đất, chị xin được ở nhà lớn, còn về số nợ chị đề nghị vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ, mỗi người trả nợ một nửa. Đối với những đồ dùng sinh hoạt trong gia đình chị không đề nghị định giá để vợ chồng tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về công sức đóng góp chung*: Chị N xác định vợ chồng không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về chi phí tố tụng*: Chị N đề nghị giải quyết theo pháp luật.

*** Quan điểm của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày**:

- ***Đại D theo ủy quyền của chi nhánh ngân hàng C là bà Bùi Thị L vắng***

mặt tại phiên Tòa theo bản tự khai bà L trình bày như sau: Anh D và chị N vay của Ngân hàng chính sách và xã hội tỉnh Phú Thọ 02 chương trình vay vốn như sau:

+ Chương trình giải quyết việc làm: Anh D và chị N vay ngày 19/9/2017, số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 0,55%/tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 19/9/2020.

+ Chương trình HSSV có hoàn cảnh khó khăn: Anh D và chị N vay ngày 06/3/2015, số tiền 5.500.000 đồng, lãi suất 0,6%/tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 19/12/2020.

Nay vợ chồng anh D và chị N xin ly hôn, đại diện Ngân hàng C đề nghị anh D và chị N có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền gốc và lãi phát sinh theo chương trình vay vốn cho Ngân hàng C.

- Đại D theo ủy quyền của Quỹ tín dụng nhân dân xã H là ông Cao Đức T trình bày: Anh D và chị N có vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân xã H 3 lần, vay ngày 08/12/2015 (đã tắt toán), vay ngày 27/6/2016 (đã tắt toán), vay ngày 08/6/2017: vay số tiền 290.000.000 đồng để mua xe ô tô tải, lãi suất 10,95%. Tính đến ngày 13/6/2019, anh D chị N còn nợ 90.000.000 đồng.

Nay vợ chồng anh D và chị N xin ly hôn, đại diện Quỹ tín dụng nhân dân xã H đề nghị anh D và chị N có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân xã H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Minh D và chị Nguyễn Thị N.

Xử:

- Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Quốc V - Sinh ngày 13/11/2007 cho anh D là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị N không phải đóng góp nuôi con chung cùng anh D vì anh D không yêu cầu.

- Về tài sản chung : Giao cho anh D ở ngôi nhà lớn cấp 4 trên diện tích đất theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất. Giao cho chị N ở ngôi nhà bếp trên diện tích đất theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất.

- Về nợ chung: Anh D có trách nhiệm trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ số tiền gốc là 45.000.000 đ và lãi suất trên số tiền gốc phải trả, thời hạn trả theo Hợp đồng tín dụng và có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền gốc 12.750.000 đ và lãi xuất theo chương trình vay vốn. Chị N có trách nhiệm trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ số tiền gốc là 45.000.000 đ và lãi suất trên số tiền gốc phải trả, thời hạn trả theo Hợp đồng tín dụng và có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C số tiền gốc 12.750.000 đ và lãi xuất theo chương trình vay vốn.

- Về án phí: Anh D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; Anh D và chị N phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:*

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con, bị đơn đề nghị giải quyết chia tài sản. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn có nơi cư trú tại khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ nên Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ngân hàng C có đơn xin xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2]. *Về nội dung:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Minh D và chị Nguyễn Thị N đăng ký kết hôn ngày 31/12/199 tại UBND xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. trước khi kết hôn được tìm hiểu tự nguyện không ai bị ép buộc. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên đánh cãi nhau. Chị N đã chuyển ra khỏi nhà từ tháng 12/2018 cho đến nay, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Tại phiên tòa hôm nay cũng như trong quá trình giải quyết tại Tòa án anh D và chị N đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn đều nhất trí thuận tình ly hôn. Xét thấy cuộc hôn nhân của anh D và chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lê Minh D và chị Nguyễn Thị N.

- Về con chung: Xét thấy anh D và chị N có 04 con chung

- 1/ Cháu Lê Thị D – Sinh ngày 27/3/1995;
- 2/ Cháu Lê Thị G - Sinh ngày 10/5/1997;
- 3/ Cháu Lê Thị T - Sinh ngày 16/6/1999;
- 4/ Cháu Lê Quốc V - Sinh ngày 13/11/2007;

Hiện nay cháu D, cháu G, cháu T đã trưởng thành nên anh D và chị N không đề nghị Tòa án giải quyết. Khi ly hôn anh D và chị N đều xin nuôi cháu V và không yêu cầu phải đóng góp nuôi con. Xét nguyện vọng xin nuôi con của anh D và chị N đều chính đáng. Anh D và chị N đều là lao động tự do không có thu nhập ổn định. Từ khi chị N không ở nhà, cháu V vẫn ở cùng anh D cho đến nay. Tại các phiên hòa giải chị N đều nhất trí để cho anh D nuôi cháu V, tại phiên Tòa hôm nay chị N mới thay đổi quan điểm của mình. Theo quy định tại khoản 2 điều 81 luật hôn nhân và gia đình có quy định con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Tại bản tự khai của cháu V, cháu V có nguyện vọng xin được ở với bố. Việc cháu V xin được ở với anh D là hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc gì. Để bảo vệ quyền lợi về tài sản cho cháu V cả về vật chất lẫn tinh thần. Xét thấy cần giao cho Lê Quốc V, sinh ngày 13/11/2007 cho anh D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục, chị N không phải đóng góp tiền nuôi con chung cùng anh D vì anh D tự nguyện không yêu cầu.

- Về tài sản chung: Xét thấy anh D và chị N có số tài sản chung đã được hội đồng định giá tổng trị giá là 166.000.000đ. Anh D và chị N đều đề nghị chia đôi nhà và đất. Xét thấy mảnh đất của anh D và chị N ở hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh D và chị N D tích đất là 190m² trên diện tích đất có 02 ngôi nhà cấp bốn (01 nhà lớn; 01 nhà bếp; 01 nhà vệ sinh), sân gạch, tường rào. Qua xem xét thẩm định tại chỗ thấy rằng anh D và chị N đề nghị chia đôi nhà đất là phù hợp cần chấp nhận chia đôi nhà và đất cho anh D và chị N. Xét lời đề nghị của anh D và chị N đều xin được ở ngôi nhà lớn thấy rằng: Hiện nay anh D và cháu V đang ở ngôi nhà lớn và cháu V cũng xin ở với bố, hiện tại thì chị N không ở nhà và đi ở chỗ khác. Mặt khác qua xác minh tại chính quyền địa phương xác định nguồn gốc mảnh đất anh D chị N đang ở hiện nay là của bố mẹ anh D cho vợ chồng nên việc anh D xin được ở ngôi nhà lớn để thờ cúng gia tiên và nuôi cháu V thấy là phù hợp cần chấp nhận.

Giao cho anh D quản lý, sử dụng diện tích đất 95m² trị giá 57.000.000đồng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB835573 đứng tên Lê Minh D và Nguyễn Thị N tại thửa số 272, tờ bản đồ số 27 tại Khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ) và anh D được sở hữu những tài sản trên đất gồm: 01 nhà lớn cấp IV, xây năm 1997 mái lợp Proxi măng, tường gạch xi, có 01 phòng khách nền lát gạch trắng men, chân tường ốp gạch trắng men, 01 cửa sổ gỗ 02 cánh, 02 bộ cửa đi bằng gỗ, 02 phòng ngủ trong đó 01 phòng ngủ có 01 cửa sổ gỗ 02 cánh, 01 cửa ngách gỗ 01

cánh, diện tích xây dựng 53,6m² trị giá 23.000.000đồng; 01 sân gạch (phía trước nhà lớn) lợp mái Proxi măng D tích 36,9m² + 01 sân gạch (phía sau nhà lớn) D tích 13,6m² trị giá: 2.650.000đ; 01 tường rào xây gạch xi + gạch chín dài 7,03m cao 1,7m trị giá 1.750.000đồng. Tổng trị giá là: 84.400.000đồng.

Giao cho chị N quản lý, sử dụng diện tích đất 95m² trị giá 57.000.000đồng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB835573 đứng tên Lê Minh D và Nguyễn Thị N tại thửa số 272, tờ bản đồ số 27 tại Khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ) và chị N được sở hữu những tài sản trên đất gồm: 01 nhà bếp cấp IV, xây năm 1997 mái lợp Proxi măng + ngói, D tích xây dựng 32,5m² trị giá 12.000.000đồng; 01 nhà tắm + 01 nhà vệ sinh xây năm 2015, đổ mái bằng, ốp gạch xung quanh, cao 1,2m có diện tích là 7,8m² trị giá 7.000.000 đồng; 01 sân gạch (bao quanh nhà bếp, nhà tắm và nhà vệ sinh) diện tích 63,9m² trị giá 3.350.000 đồng; 01 tường rào xây gạch xi + gạch chín dài 9,07 cao 1,7m trị giá 2.250.000đồng. Tổng trị giá tài sản là 81.600.000đồng.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ thấy rằng: Diện tích đất đo thực tế mảnh đất đứng tên anh D và chị N tại thửa số 272, tờ bản đồ số 27 tại Khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ có D tích là 208,3m². Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh D và chị N tại thửa số 272, tờ bản đồ số 27 tại Khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ có diện tích là 190m². Diện tích đất anh D và chị N quản lý và sử dụng thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 18,3m². Nhưng qua xác minh tại chính quyền địa phương thấy rằng: Phần diện tích đất tăng thêm không có tranh chấp, lấn chiếm với các hộ xung quanh, gia đình anh D, chị N sử dụng từ lâu, đã xây tường rào bao quanh. Vì vậy cần tạm giao cho anh D quản lý, sử dụng diện tích đất 9,1m² và tạm giao cho chị N quản lý, sử dụng D tích đất 9,2m².

Xét về tổng trị giá tài sản anh D được chia là 84.400.000đồng, tổng trị giá tài sản chị N được chia là 81.600.000đồng. Anh D được chia tài nhiều hơn chị N là 2.800.000đồng. Vì vậy anh D phải thanh tiền chênh lệch tài sản cho chị N là 1.400.000đồng.

Đối với những đồ dùng sinh hoạt trong gia đình anh D và chị N không đề nghị định giá để vợ chồng tự thỏa thuận và không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

- Về nợ chung: Xét thấy anh D và chị N có tổng số nợ chung là 115.500.000đ (trong đó nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ: 90.000.000đ, nợ chi nhánh Ngân hàng C 25.500.000đ). Anh D và chị N đều đề nghị vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ, mỗi người trả một nửa số nợ. Xét đề nghị của Quỹ tín dụng nhân dân xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và chi nhánh ngân hàng C đề nghị

anh D và chị N phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và chi nhánh Ngân hàng C số tiền gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng và theo chương trình vay vốn thấy là phù hợp cần chấp nhận. Buộc anh D và chị N mỗi người phải trả một nửa số nợ chung và lãi xuất trên số tiền phải trả theo hợp đồng tín dụng và chương trình vay vốn.

- Về công sức đóng góp: Anh D và chị N xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về chi phí tố tụng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì chị N và anh D phải chịu tiền chi phí tố tụng theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà anh chị được chia, số tài sản anh D và chị N được chia bằng nhau nên số tiền chi phí tố tụng anh chị phải chịu bằng nhau. Chị N đã nộp 6.000.000đ tiền tạm ứng chi phí tố tụng (chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản). Vì vậy cần buộc anh D phải trả cho chị N 3.000.000đ tiền chi phí tố tụng mà chị N đã nộp.

- Về án phí: Anh D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật. Chị N phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Các điều 51, 55, 58, 59, 62, 81,82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 156, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 164, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- **Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Minh D và chị Nguyễn Thị N.

Xử:

- **Về con chung:** Giao con chung là cháu Lê Quốc V - Sinh ngày 13/11/2007 cho anh D là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị N không phải đóng góp nuôi con chung cùng anh D vì anh D không yêu cầu. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ thăm nom con chung.

- **Về tài sản chung, công nợ chung:**

+ Giao cho anh Lê Minh D quản lý, sử dụng diện tích đất 95m² trị giá 57.000.000đồng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB835573 đứng tên Lê Minh D và Nguyễn Thị N tại thửa số 272, tờ bản đồ số 27 tại Khu 11, xã K,

thành phố V, tỉnh Phú Thọ) và anh D được sở hữu những tài sản trên đất gồm: 01 nhà lớn cấp IV, xây năm 1997 mái lợp Proxi măng, tường gạch xi, có 01 phòng khách nền lát gạch tráng men, chân tường ốp gạch tráng men, 01 cửa sổ gỗ 02 cánh, 02 bộ cửa đi bằng gỗ, 02 phòng ngủ trong đó 01 phòng ngủ có 01 cửa sổ gỗ 02 cánh, 01 cửa ngách gỗ 01 cánh, diện tích xây dựng 53,6m² trị giá 23.000.000đồng; 01 sân gạch (phía trước nhà lớn) lợp mái Proxi măng D tích 36,9m² + 01 sân gạch (phía sau nhà lớn) D tích 13,6m² trị giá: 2.650.000đ; 01 tường rào xây gạch xi + gạch chín dài 7,03m cao 1,7m trị giá 1.750.000đồng. Tổng trị giá là: 84.400.000đồng. Tạm giao cho anh D quản lý, sử dụng diện tích đất 9,1m² tại thửa số 272, tờ bản đồ số 27 tại Khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Diện tích đất anh D được giao quản lý, sử dụng là 95m² + D tích đất tạm giao là 9,1m², tổng là 104,1m² có chỉ giới 1,3,4,12,1 có hồ sơ kỹ thuật thửa đất kèm theo)

+ Anh Lê Minh D có trách nhiệm trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ số tiền gốc 45.000.000 đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) và lãi suất theo hợp đồng tín dụng số 465/2017/HĐTD ngày 08/6/2017 trên số tiền gốc anh D phải trả, thời hạn trả theo Hợp đồng tín dụng số 465/2017/HĐTD ngày 08/6/2017; Anh Lê Minh D có trách nhiệm trả cho chi nhánh ngân hàng C tổng số tiền gốc của hai chương trình vay vốn tổng là 12.750.000đ (*Mười hai triệu bảy trăm năm mươi đồng*) và lãi xuất. Trong đó: Chương trình giải quyết việc làm số tiền gốc là 10.000.000đ (*mười triệu đồng*) và lãi suất 0,55%/tháng trên số tiền gốc phải trả, thời hạn trả cuối cùng ngày 19/9/2020; chương trình HSSV có hoàn cảnh khó khăn là 2.750.000đ (*hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) và lãi suất 0,6%/tháng đối với số tiền gốc phải trả, thời hạn trả cuối cùng là ngày 19/12/2020.

+ Giao cho chị Nguyễn Thị N quản lý, sử dụng diện tích đất 95m² trị giá 57.000.000đồng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB835573 đứng tên Lê Minh D và Nguyễn Thị N tại thửa số 272, tờ bản đồ số 27 tại Khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ) và chị N được sở hữu những tài sản trên đất gồm: 01 nhà bếp cấp IV, xây năm 1997 mái lợp Proxi măng + ngói, diện tích xây dựng 32,5m² trị giá 12.000.000đồng; 01 nhà tắm + 01 nhà vệ sinh xây năm 2015, đổ mái bằng, ốp gạch xung quanh, cao 1,2m có D tích là 7,8m² trị giá 7.000.000 đồng; 01 sân gạch (bao quanh nhà bếp, nhà tắm và nhà vệ sinh) diện tích 63,9m² trị giá 3.350.000 đồng; 01 tường rào xây gạch xi + gạch chín dài 9,07m, cao 1,7m trị giá 2.250.000đồng. Tổng trị giá tài sản là 81.600.000đồng. Tạm giao cho chị N quản lý, sử dụng D tích đất 9,2m² tại thửa số 272, tờ bản đồ số 27 tại Khu 11, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Diện tích đất chị N được giao quản lý, sử dụng là 95m² +

Diện tích đất tạm giao là 9,2m², tổng là 104,2m² có chỉ giới 12,4,5,6,7,8,9,10,11,12 có hồ sơ kỹ thuật thửa đất kèm theo)

+ Chị N có trách nhiệm trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ số tiền gốc 45.000.000 đ (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) và lãi suất theo hợp đồng tín dụng số 465/2017/HĐTD ngày 08/6/2017 trên số tiền gốc phải trả, thời hạn trả theo hợp đồng tín dụng số 465/2017/HĐTD ngày 08/6/2017; Chị N có trách nhiệm trả cho chi nhánh ngân hàng C số tiền gốc 12.750.000 đ (*Mười hai triệu bảy trăm năm mươi đồng*) và lãi xuất. Trong đó: Chương trình giải quyết việc làm số tiền gốc là 10.000.000đ (*mười triệu đồng*) và lãi suất 0,55%/tháng trên số tiền gốc phải trả, thời hạn trả cuối cùng ngày 19/9/2020; chương trình HSSV có hoàn cảnh khó khăn là 2.750.000đ (*hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) và lãi suất 0,6%/tháng đối với số tiền gốc phải trả, thời hạn trả cuối cùng là ngày 19/12/2020.

Anh Lê Minh D có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài cho chị Nguyễn Thị N là 1.400.000đ (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*).

- **Về công sức đóng góp:** Anh D và chị N xác định không có không đề nghị Tòa án giải quyết.

- **Về chi phí tố tụng:** Anh Lê Minh D có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị N 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) tiền chi phí tố tụng.

- **Về án phí:** Anh Lê Minh D phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận D đã nộp 300.000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0000076 ngày 09/5/2019 tại Chi cục dân sự thành phố V. Anh Lê Minh D phải chịu 4.150.000đ (*Bốn triệu một trăm mười nghìn đồng*) tiền án phí chia tài sản. Chị N phải chịu 4.150.000đ (*Bốn triệu một trăm mười nghìn đồng*) tiền án phí chia tài sản. Xác nhận chị N đã nộp 5.500.000đ (*Năm triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí AA/2019/0000128 ngày 05/6/2019 tại Chi cục dân sự thành phố V. Trả lại cho chị N 1.350.000đ (*Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí chia tài sản.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

THẨM

- VKSND TP V, tỉnh Phú Thọ;

- VKSND tỉnh Phú Thọ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục Thi hành án TP V;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu HS- VP.

Cao Thị Đào